

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh



SOTRANS

We make it simple !

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 - NĂM 2020

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 10 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		856.993.590.563	1.034.943.169.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	207.592.706.796	247.250.017.595
1. Tiền	111		137.492.706.796	198.350.017.595
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.100.000.000	48.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	73.008.172.814	299.248.607.517
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	683.872.558	130.875.929.384
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(121.596.907)	(30.250.802.698)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	72.445.897.163	198.623.480.831
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	512.313.104.993	456.497.115.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		406.205.721.977	346.765.147.428
2. Trả trước cho người bán	132		28.388.799.741	36.816.978.396
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		126.790.901.765	119.853.727.907
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49.072.318.490)	(46.938.738.153)
IV. Hàng tồn kho	140	8	44.318.391.987	21.575.478.290
1. Hàng tồn kho	141		44.318.391.987	21.575.478.290
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.761.213.973	10.371.950.694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	14.765.171.801	5.824.974.389
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15	331.926.133	731.763.649
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	4.664.116.039	3.815.212.656
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.450.219.718.925	1.240.513.332.574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.215.387.195	2.082.907.195
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.215.387.195	2.082.907.195

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		787.644.816.631	678.937.971.123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	716.517.107.279	607.282.295.780
- Nguyên giá	222		1.577.529.797.823	1.433.510.333.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(861.012.690.544)	(826.228.037.926)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	71.127.709.352	71.655.675.343
- Nguyên giá	228		111.545.060.707	111.545.060.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.417.351.355)	(39.889.385.364)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.409.236.614	53.407.033.962
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.409.236.614	53.407.033.962
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	560.074.625.301	410.346.468.065
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13.1	548.241.408.253	378.281.264.570
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.2	1.629.124.639	1.629.124.639
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13.3	10.204.092.409	30.436.078.856
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98.875.653.184	95.738.952.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	24.374.626.673	16.986.401.773
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.499.485.255	14.063.082.900
3. Lợi thế thương mại	269	4	57.001.541.256	64.689.467.556
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.307.213.309.488	2.275.456.502.248
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		696.773.164.413	574.618.038.630
I. Nợ ngắn hạn	310		523.768.879.217	458.530.207.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	169.484.293.337	188.157.477.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.721.502.071	2.326.563.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	41.781.366.868	16.270.904.691
4. Phải trả người lao động	314		23.822.519.429	31.849.502.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	22.940.333.931	6.144.849.865
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	39.493.685.070	38.283.409.823
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	166.312.213.939	145.369.037.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	29.461.732.020	22.489.572.495
12.. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.751.232.552	7.638.890.465

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		23,822,519,429	31,849,502,004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	22,940,333,931	6,144,849,865
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	39,493,685,070	38,283,409,823
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	166,312,213,939	145,369,037,810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	29,461,732,020	22,489,572,495
12.. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,751,232,552	7,638,890,465
II. Nợ dài hạn	330		173,004,285,196	116,087,831,078
7. Phải trả dài hạn khác	337		25,953,881,520	20,655,466,601
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	133,189,871,846	80,311,130,264
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10,675,406,050	10,683,272,558
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,185,125,780	4,437,961,655
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,610,440,145,075	1,700,838,463,618
I. Vốn chủ sở hữu	410	21.1	1,610,440,145,075	1,700,838,463,618
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411		982,533,570,000	982,533,570,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		982,533,570,000	982,533,570,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2,033,034,900)	(2,033,034,900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,710,917,376	2,710,917,376
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế]	421		530,300,411,086	507,433,563,958
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		504,828,192,035	399,677,341,747
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		25,472,219,051	107,756,222,211
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	22	96,928,281,513	210,193,447,184
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,307,213,309,488	2,275,456,502,248

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập
Trương Quốc Cường

Kế toán trưởng
Nguyễn Hoàng Giang



Tổng Giám Đốc
Đặng Vũ Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 03 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 Năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23.1	529.856.476.648	469.861.005.602	1.365.704.093.459	1.325.536.891.032
2. Các khoản giảm trừ	2		-	(153.339.147)	(111.800.927)	(153.339.147)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		529.856.476.648	469.707.666.455	1.365.592.292.532	1.325.383.551.885
4. Giá vốn hàng bán	11	24	(422.131.351.577)	(373.011.101.495)	(1.093.988.263.297)	(1.050.170.098.922)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107.725.125.071	96.696.564.960	271.604.029.235	275.213.452.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	15.245.553.288	4.818.291.576	25.501.669.299	15.365.695.067
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	25	(1.050.355.924)	(898.411.653)	(61.085.748.632)	(7.160.722.415)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(3.387.697.045)	(428.076.840)	(7.516.994.589)	(6.810.394.306)
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		14.908.082.896	2.240.924.860	3.212.048.536	9.818.948.260
9. Chi phí bán hàng	25	26	(25.600.441.869)	(28.665.549.370)	(74.677.910.599)	(80.488.542.052)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	(29.863.332.944)	(27.881.972.254)	(91.512.677.148)	(82.131.409.826)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.364.630.518	46.309.848.119	73.041.410.691	130.617.421.997
12. Thu nhập khác	31		5.010.058.643	3.342.074.861	8.287.459.441	3.733.733.336
13. Chi phí khác	32		(4.783.984.725)	(707.389.411)	(5.102.468.423)	(1.058.959.061)
14. Lợi nhuận khác	40		226.073.918	2.634.685.450	3.184.991.018	2.674.774.275
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.590.704.436	48.944.533.569	76.226.401.709	133.292.196.272
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	(5.985.196.837)	(8.165.120.863)	(19.851.821.241)	(23.593.447.101)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.3	(8.994.025.925)	(442.358.743)	3.444.268.863	(1.290.079.757)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.611.481.674	40.337.053.963	59.818.849.331	108.408.669.414
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		65.002.716.788	34.551.465.600	54.097.694.403	93.284.744.619
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.608.764.886	5.785.588.363	5.721.154.928	15.123.924.795
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		662	352	551	949
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020



(Handwritten signature)

Kế toán trưởng
Nguyễn Hoàng Giang

(Handwritten signature)

Người lập
Trương Quốc Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		76.226.401.709	133.292.196.272
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		68.665.869.883	58.370.723.714
- Các khoản dự phòng	03		(29.248.461.329)	(252.955.511)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		178.649.286	(66.862.378)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		31.524.390.193	23.285.031.103
- Chi phí lãi vay	06		7.516.994.589	7.151.894.311
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động</i>	08		154.863.844.331	221.780.027.511
- (Tăng) giảm khoản phải thu	09		(35.031.115.619)	(258.178.058.509)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(22.742.913.697)	(9.661.561.275)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		57.056.319.023	17.277.045.295
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(16.328.422.312)	493.569.506
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		130.192.056.826	(8.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.516.994.589)	(8.075.457.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.804.314.643)	(24.320.006.097)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.194.793.846)	(5.782.747.216)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		244.493.665.474	(74.467.188.054)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm tài sản cố định, và các tài sản dài hạn khác	21		(133.832.803.883)	(58.282.479.847)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.303.156.086	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		146.409.570.115	(74.578.596.514)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	435.836.179.800
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(444.852.513.112)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65.205.823.480	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.952.399.948	57.635.933.728
Lợi ích cổ đông thiểu số, lợi thế thương mại và phụ trội hợp nhất	28		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(340.814.367.366)	360.611.037.167

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số	a		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		355.433.521.274	92.896.655.818
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(295.746.757.350)	(274.704.696.866)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.801.620.079)	(37.007.705.729)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		56.885.143.845	(218.815.746.777)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ=(20+30+40)</i>	50		(39.435.558.047)	67.328.102.336
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		247.250.017.595	207.479.844.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(221.752.752)	89.606.636
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70		207.592.706.796	274.897.553.074

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020



Người lập
Trương Quốc Cường



Kế Toán Trưởng
Nguyễn Hoàng Giang



Tổng Giám Đốc
Đặng Vũ Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 - năm 2020

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“SII”)

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313558071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SII là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa. SII có trụ sở đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại SII là 100% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 100%).

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex (“Vietranstimex”)

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex, trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. GCNĐKKD đầu tiên của Công ty số 3206000035 được SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004. Vào ngày 27 tháng 1 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do Bộ Giao thông Vận tải ban hành. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VTX là vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại VTX là 93,10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 84%).

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics (“Sotrans Logistics”)

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics là công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0315428529 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Sotrans Logistics là kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa. Sotrans Logistics có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Sotrans Logistics là 100% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 100%).

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”)

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín, hiện là một trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3001806817 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sotrans Hà Tĩnh là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Sotrans Hà Tĩnh có trụ sở đăng ký tại Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Trong kỳ, tại ngày 22/09/2020 công ty đã ký HĐ chuyển nhượng vốn số 15/2020/HĐCNV đồng ý chuyển nhượng 100% vốn đầu tư tại Sotrans Hà Tĩnh cho đối tác với giá trị chuyển nhượng 50.518.000.000 đồng. Theo điều khoản hợp đồng ngày hoàn tất việc chuyển nhượng giữa 2 bên là ngày 02/10/2020. Nhưng tại thời điểm kết thúc quý ngày 30/09/2020, công ty nhận thấy việc ghi nhận nghiệp vụ thoái vốn này trong quý 3/2020 là tương đối chắc chắn và có cơ sở và đáng tin cậy vì vậy báo cáo tài chính quý 3/2020 công ty đã ghi nhận việc chuyển nhượng 100% vốn đầu tư trên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 100%).

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”)

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313440288 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau

đó. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Cảng Miền Nam có trụ sở đăng ký tại số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty cổ phần Cảng Miền Nam là 51% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 51%).

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Sowatco”)

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam là công ty cổ phần kiểm soát bởi SII được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103013615 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatco là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn. Sowatco có trụ sở đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Sowatco là 93,34% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 84,4%).

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình là công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại ECCO lần lượt là 80,41% và 86,15% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lần lượt là 72,71% và 86,15%).

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Cần Thơ Shipyard”)

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ là công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cần Thơ Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Cần Thơ Shipyard có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Cần Thơ Shipyard lần lượt là 65,34% và 70% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lần lượt là 59,08% và 70%).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam là công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại SOWATMES lần lượt là 47,60% và 51% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lần lượt là 43,04% và 51%).

Công ty liên doanh và liên kết

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (“The Pier”)

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản. The Pier có trụ sở đăng ký tại Phòng 1606, Lầu 16, Tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại The Pier là 50% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 50%).

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO là công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. SORECO có trụ sở đăng ký tại tầng 16, tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại SORECO là 50% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 50%).

Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans (“Gefco – Sotrans Logistics”)

Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans là công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco - Sotrans Logistics là dịch vụ vận tải đường bộ. Gefco - Sotrans Logistics có trụ sở đăng ký tại số 55-57 Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Gefco – Sotrans Logistics là 24,50% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24,50%).

Công ty Cổ phần MHC (“MHC”)

Công ty Cổ phần MHC là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa, MHC có trụ sở đăng ký tại tầng 7, tòa nhà Hải An, Km2, đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Việt Nam. Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 037/2020/STG-HĐQT ngày 8 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch thanh lý toàn bộ 9.523.148 cổ phần (tương ứng tỷ lệ 22,99%) của Công ty Cổ phần MHC (“MHC”) với thời gian dự kiến trong tháng 6 năm 2020 và giao Tổng Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc thanh lý cổ phần này. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất thanh lý toàn bộ cổ phần của MHC với giá trị là 38.187.823.480 VND. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23%).

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 là doanh nghiệp liên doanh mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container, VICT có trụ sở đăng ký tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại VICT lần lượt là 34,54% và 37% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lần lượt là 31,23% và 37,00%).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam là công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại SOWATCOSER lần lượt là 24,52% và 26,27% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lần lượt là 22,17% và 26,27%).

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 là công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại SOWATCO-ECO 747 lần lượt là 45,74% và 49% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lần lượt là 41,36% và 49%).

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (“PDN”)

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai là công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006. Hoạt động chính của Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển. Cảng Đồng Nai có trụ sở đăng ký tại số 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại PDN lần lượt là 18,90% và 20,25% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 PDN chưa phải là công ty liên kết).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện

phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết

thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế

trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại

cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thể thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thể thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thể thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 09 năm 2020	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Phân bổ lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(29.088.405.604)	(8.727.810.836)	(37.816.216.440)
Phân bổ trong kỳ	(5.817.681.121)	(1.870.245.179)	(7.687.926.300)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	(34.906.086.725)	(10.598.056.015)	(45.504.142.740)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	48.480.676.006	16.208.791.550	64.689.467.556
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	42.662.994.885	14.338.546.371	57.001.541.256

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	7.305.559.239	6.255.912.703
Tiền gửi ngân hàng	130.187.147.557	192.094.104.892
Các khoản tương đương tiền	70.100.000.000	48.900.000.000
TỔNG CỘNG	207.592.706.796	247.250.017.595

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ủy thác đầu tư (i)	-	-	-	80.192.056.826	(30.130.000.000)	50.062.056.826
Chứng chỉ quỹ (ii)	-	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	(121.596.907)	6.275.651	127.872.558	(120.802.698)	7.069.860
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	126.752.447	(120.949.847)	5.802.600	126.752.447	(120.369.587)	6.382.860
Chứng khoán khác	1.120.111	(647.060)	473.051	1.120.111	(433.111)	687.000
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú	417.000.000	-	417.000.000	417.000.000	-	417.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000
TỔNG CỘNG	683.872.558	(121.596.907)	562.275.651	130.875.929.384	(30.250.802.698)	100.625.126.686

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	72.445.897.163	71.722.168.495
Ủy thác đầu tư – số thuần (ii)	-	126.901.312.336
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	-	101.829.394.536
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco & More	-	25.071.917.800
TỔNG CỘNG	72.445.897.163	198.623.480.831

- (i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.2).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	406.205.721.977	346.765.147.428
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
(Thuyết minh số 30)		
Công ty TNHH Cosco Logistics Kuming	14.400.502.556	14.469.294.305
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	13.646.012.389	27.451.026.309
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải(TCTT)	35.212.649.400	15.869.670.000
COSCO LOGISTICS HONGKONG Co.Ltd (Đạm Cà Mau)	15.386.565.000	1.118.240.000
CÔNG TY TNHH YAKJIN VIỆT NAM	6.783.954.470	6.783.954.470
Khách hàng khác	10.262.859.702	4.731.822.044
Khách hàng khác	310.513.178.460	276.341.140.300
Trả trước cho người bán ngắn hạn	28.388.799.741	36.816.978.396
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH Một thành viên		
Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	-	4.649.263.000
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	3.791.184.540
Người bán khác	19.614.982.127	19.602.713.242

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn khác	126.790.901.765	119.853.727.907
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>		2.847.325.176
<i>Phí vận chuyển trả hộ</i>	49.199.832.415	36.421.071.300
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	38.994.612.197	39.692.200.369
<i>Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư và ký quỹ</i>	2.103.359.669	12.044.010.809
<i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý</i>	3.682.694.328	6.132.292.514
<i>Phải thu chuyển nhượng 100% vốn công ty con</i>	23.500.000.000	-
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	5.389.987.302	16.294.508.352
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	3.920.415.854	6.422.319.387
Phải thu dài hạn khác	2.215.387.195	2.082.907.195
<i>Ký quỹ dài hạn</i>	2.188.937.195	2.056.457.195
<i>khác</i>	26.450.000	26.450.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.072.318.490)	(46.938.738.153)
Phải thu cho vay ngắn hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>512.313.104.993</u>	<u>456.497.115.578</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	(46.938.738.153)	(41.457.148.140)
Dự phòng trích lập trong năm	(2.133.580.337)	(5.558.564.013)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	76.974.000
Số cuối kỳ	<u>(49.072.318.490)</u>	<u>(46.938.738.153)</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên vật liệu	8.858.549.146	10.962.432.192
Hàng hóa	988.098.505	2.033.619.095
Công cụ, dụng cụ	473.209.518	342.645.518
Hàng gửi bán	1.730.509.092	507.745.455
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.268.025.726	7.729.036.030
TỔNG CỘNG	<u>44.318.391.987</u>	<u>21.575.478.290</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	14.765.171.801	5.824.974.389
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	1.192.663.129	-
<i>Chi phí bảo hiểm</i>	825.602.901	-
<i>Công cụ dụng cụ</i>	2.174.698.236	3.497.734.846
<i>Khác</i>	10.572.207.535	2.327.239.543
Dài hạn	24.374.626.673	16.986.401.773
<i>Chi phí thuê đất</i>	7.659.268.132	2.463.515.647
<i>Chi phí sửa chữa</i>	2.135.576.454	3.409.834.997
<i>Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp</i>	2.404.922.750	2.922.926.750
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	7.246.546.958	5.731.351.333
<i>Khác</i>	4.928.312.379	2.458.773.046
TỔNG CỘNG	<u>39.139.798.474</u>	<u>22.811.376.162</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	453.629.323.195	115.259.899.298	859.361.459.222	5.259.651.991	1.433.510.333.706
Mua mới trong kỳ	1.443.016.771	157.340.000	78.911.862.609	1.039.906.364	81.552.125.744
Thanh lý, nhượng bán	-	(718.196.759)	(6.896.764.354)	(75.972.706)	(7.690.933.819)
Điều chỉnh trình bày	(100.650.200)	(178.923.900)	-	279.574.100	-
Tăng/giảm khác	-	-	(32.817.826.022)	(1.302.377.273)	(34.120.203.295)
Đầu tư XDCB hoàn thành	82.087.709.230	4.893.906.000	17.296.860.257	-	104.278.475.487
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>537.059.398.996</u>	<u>119.414.024.639</u>	<u>915.855.591.712</u>	<u>5.200.782.476</u>	<u>1.577.529.797.823</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	181.593.231.910	60.313.788.024	581.072.126.871	3.248.891.121	826.228.037.926
Khấu hao trong kỳ	18.509.656.298	8.271.083.285	33.169.250.981	499.987.028	60.449.977.592
Thanh lý, nhượng bán	-	(718.196.759)	(16.070.373.349)	(293.035.594)	(17.081.605.702)
Điều chỉnh trình bày	(100.650.200)	(178.923.900)	(8.583.719.272)	279.574.100	(8.583.719.272)
Giảm tài sản					-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>200.002.238.008</u>	<u>67.687.750.650</u>	<u>589.587.285.231</u>	<u>3.735.416.655</u>	<u>861.012.690.544</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>272.036.091.285</u>	<u>54.946.111.274</u>	<u>278.289.332.351</u>	<u>2.010.760.870</u>	<u>607.282.295.780</u>
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>337.057.160.988</u>	<u>51.726.273.989</u>	<u>326.268.306.481</u>	<u>1.465.365.821</u>	<u>716.517.107.279</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế thuê đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 09 năm 2020	67.566.280.290	5.887.947.573	38.090.832.844	111.545.060.707
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	3.529.184.211	36.360.201.153	39.889.385.364
Khấu hao trong kỳ	-	488.633.452	39.332.539	527.965.991
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	-	4.017.817.663	36.399.533.692	40.417.351.355
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>67.566.280.290</u>	<u>2.358.763.362</u>	<u>1.730.631.691</u>	<u>71.655.675.343</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>67.566.280.290</u>	<u>1.870.129.910</u>	<u>1.691.299.152</u>	<u>71.127.709.352</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đầu tư xây dựng VP mới	-	2.847.435.270
Nâng cấp Cảng Long Bình	712.727.273	34.849.252.165
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	155.225.441	8.218.795.987
Tàu chở hàng	149.000.000	148.999.999
Khác	392.283.900	7.342.550.541
TỔNG CỘNG	<u>1.409.236.614</u>	<u>53.407.033.962</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

<i>Công ty liên doanh và liên kết</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
VICT	215.155.009.156	246.579.075.687
MHC	-	108.588.987.303
The Pier	9.970.181.446	9.971.430.493
SORECO	9.925.856.039	9.926.994.341
PDN	309.946.783.347	-
SOWATCOSER	3.243.578.265	3.214.776.746
TỔNG CỘNG	548.241.408.253	378.281.264.570

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Gefco – Sotrans Logistics</i>	<i>MHC</i>	<i>SORECO</i>	<i>The Pier</i>	<i>SOWATCO -ECO 747</i>	<i>SOWATCOSER</i>	<i>VICT</i>	<i>PDN</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>VND</i>
Giá trị đầu tư										
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.162.060.000	94.533.700.078	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	-	281.027.163.354	
Tăng / giảm trong kỳ	-	(94.533.700.078)	-	-	-	-	-	300.300.101.250	205.766.401.172	
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	4.162.060.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	300.300.101.250	486.793.564.526	
Phân lũy kế (lỗ) lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết										
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(4.162.060.000)	14.055.287.225	(73.005.659)	(28.569.506)	(3.561.349.400)	175.536.745	90.848.261.811	-	97.254.101.216	
Thanh lý khoản đầu tư	-	3.901.693.975	-	-	-	-	-	-	3.901.693.975	
Phân phối (lỗ) lợi nhuận trong kỳ	-	(17.956.981.200)	(1.138.302)	(1.249.048)	-	28.801.520	11.495.933.469	9.646.682.097	3.212.048.536	
Có tức nhận được trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(42.920.000.000)	-	(42.920.000.000)	
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	(4.162.060.000)	-	(74.143.961)	(29.818.554)	(3.561.349.400)	204.338.265	59.424.195.280	9.646.682.097	61.447.843.727	
Giá trị còn lại										
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	108.588.987.303	9.926.994.341	9.971.430.494	-	3.214.776.745	246.579.075.687	-	378.281.264.570	
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	-	-	9.925.856.039	9.970.181.446	-	3.243.578.265	215.155.009.156	309.946.783.347	548.241.408.253	



14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietransimex	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	440.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	373.124.639
TỔNG CỘNG	1.629.124.639	1.629.124.639

14.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.204.092.409	9.487.914.476
Trái Phiếu	-	20.948.164.380
TỔNG CỘNG	10.204.092.409	30.436.078.856

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
		VND
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	14.832.086.933	24.666.981.820
Công ty TNHH DV VT Long Thành Phát	9.226.301.148	4.076.710.000
Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Thịnh Phát	7.751.336.000	8.537.512.000
Công ty TNHH MTV Hạnh Minh Quang	11.621.447.007	9.057.672.100
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Minh Tài	4.844.282.931	7.817.713.472
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	14.276.719	588.295.250
Khác	121.194.562.599	133.412.592.544
TỔNG CỘNG	169.484.293.337	188.157.477.186

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2020
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	(8.267.749.981)	(56.348.907.144)	56.199.466.438	(8.417.190.687)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.571.312.706)	(19.851.821.241)	14.804.314.643	(11.618.819.304)
Thuế thu nhập cá nhân	(1.431.842.004)	(7.596.616.607)	7.745.788.181	(1.282.670.430)
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	(21.724.400.274)	1.261.713.827	(20.462.686.447)
TỔNG CỘNG	(16.270.904.691)	(105.521.745.266)	80.011.283.089	(41.781.366.868)
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	731.763.649	20.063.482.723	(20.463.320.239)	331.926.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.621.647.860	719.865.573	-	3.341.513.433
Thuế thu nhập cá nhân	171.091.515	(199.136.712)	28.961.517	916.320
Khác	1.022.473.281	1.321.686.286	(1.022.473.281)	1.321.686.286
TỔNG CỘNG	4.546.976.305	21.905.897.870	(21.456.832.003)	4.996.042.172

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí xây dựng	1.949.330.567	4.724.915.750
Tiền thuê đất	1.744.317.562	-
Chi phí lãi vay	43.925.849	-
Chi phí vận chuyển	14.400.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.500.000	504.000.000
Chi phí sửa chữa	3.000.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.636.259.953	915.934.115
TỔNG CỘNG	22.940.333.931	6.144.849.865

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	734.737.318	2.232.811.459
TỔNG CỘNG	36.785.335.682	38.283.409.823

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, và khu đất tại địa chỉ 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	166.312.213.939	145.369.037.810
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả cho thuyền viên	12.597.198.979	15.168.354.687
Thu hộ	3.023.116.113	11.751.324.469
Ký cược, ký quỹ	10.855.452.233	5.006.870.637
Khác	59.896.446.614	33.502.488.017
Dài hạn	25.953.881.520	20.655.466.601
Nhận ký quỹ, ký cược	11.483.281.520	19.973.700.000
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	14.261.100.000	
Khác	209.500.000	681.766.601
TỔNG CỘNG	192.266.095.459	166.024.504.411
Trong đó:		
<i>Phải trả các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 30)</i>	<i>40.816.000.000</i>	<i>40.822.532.500</i>
<i>Phải trả Công ty CP Phát triển và</i> <i>Tài trợ Địa ốc R.C</i>	<i>39.940.000.000</i>	<i>39.940.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>111.510.095.459</i>	<i>85.261.971.911</i>

- (i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Đây là khoản nhận tạm ứng từ Công ty CP Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier và Soreco mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

20. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn	169.161.732.020	22.489.572.495
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20.1)	15.799.463.028	15.358.357.318
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20.2)	13.662.268.992	7.131.215.177
Vay của tổ chức khác	139.700.000.000	-
Vay dài hạn	133.189.871.846	80.311.130.264
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20.2)	133.189.871.846	80.311.130.264
TỔNG CỘNG	302.351.603.866	102.800.702.759

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	22.489.572.495	80.311.130.264	102.800.702.759
Tiền thu từ đi vay	287.909.348.124	67.524.173.150	355.433.521.274
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	12.990.168.751	(12.990.168.751)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(293.927.357.350)	(1.819.400.000)	(295.746.757.350)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	164.137.183	164.137.183
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	29.461.732.020	133.189.871.846	162.651.603.866

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.799.463.028	Ngày 30 tháng 10 năm 2020	6,3%	Không đảm bảo
TỔNG CỘNG	15.799.463.028			

20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II					
- Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường (“Khoản vay OCR”) (i)	48.486.655.058	2.080.972	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 9.796.877.591 VND (Thuyết minh 11) và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)
- Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt (“Khoản vay ADF”) (ii)	6.023.339.852	258.512	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
- Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250 Teus	28.066.097.320		Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 50.660.000.012 VND
- Tài trợ cho dự án đầu tư MMTB phục vụ cảng Long Bình	29.169.650.258		Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 51.254.949.196 VND
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
- Tài trợ cho đầu tư xe đầu kéo, sơ mi romooc	14.608.082.073		Ngày 02 tháng 01 năm 2025	8,9	Phương tiện vận tải gồm đầu kéo, sơ mi romooc
- Tài trợ cho dự án đầu tư MMTB phục vụ cảng Long Bình	20.498.316.277		Từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 09 năm 2021	9	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 51.915.663.109 VND

TỔNG CỘNG **146.852.140.838** **2.339.484**

Trong đó

Vay dài hạn 133.189.871.846

Vay dài hạn đến hạn trả 13.662.268.992

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận. chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án cùng có và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU
22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	VND
Năm trước					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	854.378.790.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	535.536.070.412	1.390.592.742.888
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	107.756.222.211	107.756.222.211
Phát hành cổ phiếu	128.154.780.000	-	-	(128.154.780.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.060.872.278)	(6.060.872.278)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.805.379.512)	(1.805.379.512)
Khác	-	-	-	162.303.125	162.303.125
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	507.433.563.958	1.490.645.016.434
Năm nay					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	507.433.563.958	1.490.645.016.434
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	54.097.694.403	54.097.694.403
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.152.531.923)	(2.152.531.923)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(28.625.475.352)	(28.625.475.352)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(452.840.000)	(452.840.000)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	530.300.411.086	1.513.511.863.562

22.2 Cổ phiếu

	<u>Số cổ phiếu</u>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	210.193.447.184	232.599.800.238
Lợi nhuận trong kỳ	5.721.154.928	15.162.112.472
Cổ tức đã trả	(2.801.620.079)	(36.996.178.729)
Hợp nhất kinh doanh	(115.926.936.510)	-
Các khoản khác	(257.764.010)	(572.286.797)
Số cuối kỳ	<u>96.928.281.513</u>	<u>210.193.447.184</u>

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
Doanh thu	<u>1.365.704.093.459</u>	<u>1.325.536.891.032</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.262.418.802.119	1.173.899.431.316
Doanh thu bán hàng hóa	103.285.291.340	151.637.459.716
<i>Giảm trừ:</i>		
Giảm trừ doanh thu	(111.800.927)	-
Doanh thu thuần	1.365.592.292.532	1.325.536.891.032

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
Lãi tiền gửi	6.613.516.554	5.614.286.470
Lãi từ đầu tư chứng khoán	13.250.912.914	8.541.745.167
Cổ tức lợi nhuận được chia	87.970.480	99.989.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	618.081.526	739.434.846
Thanh lý khoản đầu tư công ty con	4.747.189.349	-
Khác	183.998.476	370.239.584
TỔNG CỘNG	<u>25.501.669.299</u>	<u>15.365.695.067</u>

25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	999.567.818.179	912.861.642.929
Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.420.445.118	137.308.455.993
TỔNG CỘNG	<u>1.093.988.263.297</u>	<u>1.050.170.098.922</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Chi phí phát hành trái phiếu	-	341.500.005
Lãi tiền vay	7.516.994.589	6.810.394.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá	705.308.854	532.928.019
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	52.501.764.358	-
Dự phòng khoản đầu tư	2.349.647	(1.877.120.130)
Khác	359.331.184	1.353.020.215
TỔNG CỘNG	61.085.748.632	7.160.722.415

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	74.677.910.599	80.488.542.052
Chi phí nhân viên	42.110.563.910	37.304.179.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.599.025.196	19.703.622.355
Chi phí bán hàng khác	13.968.321.493	23.480.740.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp	91.512.677.148	82.131.409.826
Chi phí nhân viên	53.052.149.339	50.027.091.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.239.438.552	11.217.556.433
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	7.687.926.300	7.687.926.300
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.697.055.581	2.569.546.072
Chi phí khác	12.836.107.376	10.629.289.418
TỔNG CỘNG	166.190.587.747	162.619.951.878

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>
Thu nhập khác	8.287.459.441	3.733.733.336
Tiền phạt thu được	1.712.864.070	965.795.002
Thanh lý tài sản cố định	6.303.156.086	1.673.357.000
Thu nhập khác	271.439.285	1.094.581.334
Chi phí khác	5.102.468.423	1.058.959.061
Thanh lý Tài sản cố định	4.535.289.277	-
Chi phí phạt	479.605.784	904.774.629
Chi phí khác	87.573.362	154.184.432
Lợi nhuận/(lỗ) khác	3.184.991.018	2.674.774.275

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.851.821.241	23.484.838.908
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) từ các năm trước	-	108.608.192
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.444.268.863)	1.290.079.757
TỔNG CỘNG	16.407.552.378	24.883.526.857

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.226.401.709	133.292.196.272
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	15.245.280.342	26.658.439.254
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	1.537.585.260	1.537.585.260
Chi phí không được trừ	317.874.430	349.803.508
Điều chỉnh khác	1.919.923.363	(3.077.201.662)
Phần lãi từ công ty liên kết	(642.409.707)	(1.963.789.652)
Thuế TNDN được miễn	(392.145.764)	
Cổ tức nhận được	(17.599.680)	9.452.002.200
Lỗi ghi nhận thuế hoãn lại	37.220.799	-
Lãi/ Lỗ thanh lý khoản đầu tư	(1.598.176.665)	(9.472.000.000)
Chi phí thuế TNDN năm nay	16.407.552.378	23.484.838.908
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong các năm trước	-	108.608.192
Chi phí thuế TNDN	16.407.552.378	23.593.447.100

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	hợp nhất		hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.639.100.939	7.639.100.939	-	-
Chi phí phải trả	393.158.326	338.723.620	54.434.706	(787.571.489)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	517.025.156	767.592.331	(250.567.175)	(189.076.291)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(733.142.175)	(712.269.880)	(20.872.295)	-
Thuế hoãn lại khoản lỗ 9 tháng	2.959.579.480	-	2.959.579.480	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	6.026.000.000	(6.026.000.000)	(376.200.000)
Lãi trích trước từ tài khoản ủy thác	-	(62.700.066)	62.700.066	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Khấu hao	192.579.124	137.677.609	54.901.515	54.901.515
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.602.226.058	-	6.602.226.058	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(10.675.406.050)	(10.683.272.558)	7.866.508	7.866.508
TỔNG CỘNG	6.824.079.205	3.379.810.342	3.444.268.863	(1.290.079.757)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>17.499.485.255</i>	<i>14.063.082.900</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(10.675.406.050)</i>	<i>(10.683.272.558)</i>		

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực

Công ty CP Kho Vận Miền Nam
1B Hoàng Diệu, phường 13, Quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Bán máy móc	29.002.388.959 1.822.128.270	30.881.910.506 2.690.355.290
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Mua dịch vụ Nhận cổ tức	643.899.776 42.920.000.000	965.674.583 47.360.000.000
		Cung cấp dịch vụ	196.053.547	116.624.962

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.267.282.669	1.267.282.669
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	574.718.315	504.887.075
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	2.018.000.000	2.018.000.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	10.090.000.000	10.090.000.000
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	7.361.865.916	4.215.206.236
TỔNG CỘNG			<u>14.400.502.556</u>	<u>24.559.294.305</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	2.393.365.176	2.393.365.176
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	453.960.000	453.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường Thủy Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	-
TỔNG CỘNG			<u>5.282.771.680</u>	<u>2.847.325.176</u>

Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường Thủy
Miền Nam
TỔNG CỘNG
Phải trả ngắn hạn khác
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans
TỔNG CỘNG

Công ty mẹ	Mua dịch vụ	588.295.250
Bên liên quan	Mua dịch vụ	-
Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-
		<u>14.276.719</u>
		<u>588.295.250</u>
Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng	40.000.000.000
Bên liên quan	hỗ trợ di dời	40.000.000.000
Công ty mẹ	Phải trả khác	816.000.000
	Mua dịch vụ	6.532.500
		<u>40.816.000.000</u>
		<u>40.822.532.500</u>

Công ty CP Kho Vận Miền Nam
1B Hoàng Diệu, phường 13, Quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)


Tp. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020



Trương Quốc Cường
Người lập



Nguyễn Hoàng Giang
Kê toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám Đốc

C.P.

